

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 550/CBTT-NCTS

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài

Mã chứng khoán: NCT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình,
Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 35840905

Fax: (84-24) 35840906

Người thực hiện công bố thông tin: **Đình Văn Đình**

Địa chỉ: Số 14, Ngõ 7, Phố Ao Sen, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0913095242 Fax: (84-24) 35840906

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin về Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty, chuyên mục quan hệ cổ đông vào ngày 06/08/2018 tại đường dẫn: www.noibaicargo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD;
- Lưu VT.

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Đình Văn Đình

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018

Hà Nội, tháng 08 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC.....	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ.....	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên
Ông Tường Duy Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Huy Khôi	Trưởng Ban
Bà Trần Mai Hạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Đình	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Xuân Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018



Số: 377 /2018/UHY -BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/7/2018, từ trang 05 đến trang 36 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

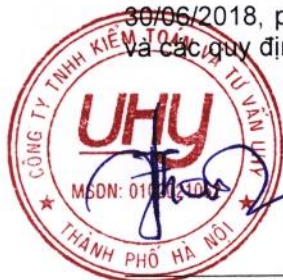
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0933-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		334.571.338.940	324.956.830.634
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	30.757.518.421	28.133.546.096
Tiền	111		30.757.518.421	5.133.546.096
Các khoản tương đương tiền	112		-	23.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		217.795.000.000	235.990.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	217.795.000.000	235.990.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.360.257.084	54.054.501.076
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	41.745.347.951	49.208.524.728
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	38.455.174.579	2.569.643.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.159.734.554	2.276.333.348
Hàng tồn kho	140	9	3.185.086.735	3.007.062.828
Hàng tồn kho	141		3.185.086.735	3.007.062.828
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.473.476.700	3.771.720.634
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.473.476.700	1.470.914.200
Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	-	76.296.343
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	2.224.510.091
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		159.378.125.339	184.037.392.494
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.240.861.896	2.240.861.896
Phải thu dài hạn khác	216	8	2.240.861.896	2.240.861.896
Tài sản cố định	220		69.703.767.544	81.268.151.237
Tài sản cố định hữu hình	221	11	67.792.942.460	79.488.301.233
- Nguyên giá	222		206.553.204.536	206.553.204.536
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.760.262.076)	(127.064.903.303)
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.910.825.084	1.779.850.004
- Nguyên giá	228		7.818.435.250	7.180.435.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.907.610.166)	(5.400.585.246)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.049.600.000	65.049.600.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	7	65.049.600.000	65.049.600.000
Tài sản dài hạn khác	260		22.383.895.899	35.478.779.361
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	22.383.895.899	35.478.626.751
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	-	152.610
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		493.949.464.279	508.994.223.128

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		69.003.414.978	69.888.060.348
Nợ ngắn hạn	310		63.665.331.447	64.762.060.348
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	10.751.592.625	14.309.633.543
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.960.000	3.960.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	14.763.087.596	42.866.193
Phải trả người lao động	314		22.836.500.580	38.282.921.105
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	7.145.398.411	7.759.506.838
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.683.460.508	2.394.781.315
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.481.331.727	1.968.391.354
Nợ dài hạn	330		5.338.083.531	5.126.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	16	5.331.000.000	5.126.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	7.083.531	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		424.946.049.301	439.106.162.780
Vốn chủ sở hữu	410	18	424.946.049.301	439.106.162.780
Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
Cổ phiếu quỹ	415		(12.080.000)	(12.080.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		163.250.359.671	177.410.473.150
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.278.082.777	17.534.165.439
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		126.972.276.894	159.876.307.711
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		493.949.464.279	508.994.223.128

Hà Nội, ngày 06 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



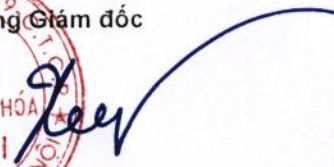
Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	333.219.903.773	332.007.882.648
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		333.219.903.773	332.007.882.648
Giá vốn hàng bán	11	21&26	158.493.154.047	147.870.614.500
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		174.726.749.726	184.137.268.148
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	21.365.096.384	5.614.604.783
Chi phí tài chính	22	23	834.019	60.203.505
Chi phí bán hàng	25	24&26	3.579.721.082	3.358.101.828
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25&26	37.497.637.461	32.764.945.146
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		155.013.653.548	153.568.622.452
Thu nhập khác	31	27	2.145.539	2.253.885
Chi phí khác	32	28	1.962.392	145.482.417
Lợi nhuận khác	40		183.147	(143.228.532)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		155.013.836.695	153.425.393.920
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	28.034.323.660	30.863.917.449
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	7.236.141	(9.936.908)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		126.972.276.894	122.571.413.379
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	4.853	4.368

Hà Nội, ngày 06 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc




Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		155.013.836.695	153.425.393.920
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		12.202.383.693	13.770.498.637
Lãi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(35.417.654)	(4.786.483)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(21.304.324.721)	(5.538.366.608)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		145.876.478.013	161.652.739.466
Tăng giảm các khoản phải thu	09		5.243.722.084	13.427.096.569
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(178.023.907)	(451.309.624)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(16.839.005.366)	3.414.805.625
Tăng giảm chi phí trả trước	12		13.092.168.352	14.321.830.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.866.373.411)	(32.666.652.014)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		385.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17		(6.970.790.000)	(6.019.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		126.743.175.765	153.678.860.560
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.463.014.520)	(9.970.704.400)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(445.900.000.000)	(270.438.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		464.095.000.000	295.050.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.935.817.665	6.587.791.608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.667.803.145	21.229.087.208

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(130.814.364.066)	(156.973.725.089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(130.814.364.066)	(156.973.725.089)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.596.614.844	17.934.222.679
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	28.133.546.096	17.044.449.979
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.357.481	3.770.796
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	30.757.518.421	34.982.443.454

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành và tiền trả lại các khoản nhận đặt cọc ký cược, ký quỹ.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 đăng ký lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06/05/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%. Ngày 08/01/2015, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài đã chính thức niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 819 người (tại ngày 31/12/2017 là 789 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2017.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm eoffice, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian trả trước (đối với chi phí thuê tài sản).

Chi phí trả trước về thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.12 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam". Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ, lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp; lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP, các Công ty con thuộc Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

3.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	607.373.230	617.331.620
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.150.145.191	4.516.214.476
Các khoản tương đương tiền (*)	-	23.000.000.000
	30.757.518.421	28.133.546.096

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	6.130.258.098	6.319.912.738
- QATAR AIRWAYS <QR>	3.575.251.313	-
- Asiana Airlines <OZ>	3.552.188.090	5.655.955.635
- Các đối tượng khác	28.487.650.450	37.232.656.355
	41.745.347.951	49.208.524.728
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.3)	7.589.032.097	7.713.844.425

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	2.040.000.000	2.040.000.000
- Công ty CP Cung cấp thiết bị và dịch vụ bảo dưỡng hàng không	29.265.253.500	-
- Công ty TNHH N.E.T.S.Y.S Việt Nam	2.698.861.020	-
- Các đối tượng khác	4.451.060.059	529.643.000
	38.455.174.579	2.569.643.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	217.795.000.000	217.795.000.000	-	235.990.000.000
- Ngắn hạn	217.795.000.000	217.795.000.000	-	235.990.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	217.795.000.000	217.795.000.000	-	235.990.000.000
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	65.049.600.000	65.049.600.000	-	65.049.600.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000	65.049.600.000	-	65.049.600.000
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(**)	44.721.600.000	44.721.600.000	-	44.721.600.000
+ Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(***)	20.328.000.000	20.328.000.000	-	20.328.000.000
	282.844.600.000	282.844.600.000	-	301.039.600.000

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến không quá 1 năm.

(**) Tại ngày 30/06/2018, tổng số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Logistic Hàng không (ALS) là 5.082.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần và tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty là 10,06%.

(***) Tại ngày 30/06/2018, Công ty đang đang nắm giữ 203.280 trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Logistic Hàng không (ALS), mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn 36 tháng và lãi suất cố định hàng năm là 4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.159.734.554	-	2.276.333.348	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-	1.631.492.944	-
- Tạm ứng	324.170.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	408.504.600	-	408.504.600	-
- BHXH, BHYT, BHTN	416.289.150	-	-	-
- Ứng tiền cho người lao động ủng hộ Quỹ vì người nghèo	-	-	224.896.186	-
- Phải thu khác	10.770.804	-	11.439.618	-
Dài hạn	2.240.861.896	-	2.240.861.896	-
- Ký cược, ký quỹ	2.240.861.896	-	2.240.861.896	-
+ Đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho -và công trình phụ trợ (1)	2.052.094.296	-	2.052.094.296	-
+ Đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa NTS (2)	188.767.600	-	188.767.600	-
	3.400.596.450	-	4.517.195.244	-

- (1) Là khoản đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 01/06/2014 đến ngày 01/06/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.
- (2) Là khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 15/05/2014 đến ngày 15/05/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.985.986.735	-	2.756.712.828	-
Công cụ, dụng cụ	199.100.000	-	250.350.000	-
	3.185.086.735	-	3.007.062.828	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1.473.476.700	1.470.914.200
- Chi trả trước về thuê mặt bằng	1.428.914.200	1.428.914.200
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	44.562.500	42.000.000
Dài hạn	22.383.895.899	35.478.626.751
- Chi trả trước về thuê mặt bằng	21.510.971.636	33.244.228.892
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	449.401.263	443.352.755
- Chi phí trả trước dài hạn khác	423.523.000	1.791.045.104
	23.857.372.599	36.949.540.951

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	23.120.166.299	32.715.284.194	124.921.319.808	25.796.434.235	206.553.204.536
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
30/06/2018	23.120.166.299	32.715.284.194	124.921.319.808	25.796.434.235	206.553.204.536
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2018	2.504.684.728	20.129.859.277	80.619.882.009	23.810.477.289	127.064.903.303
- Khấu hao trong kỳ	1.156.008.336	1.741.113.252	7.557.292.273	1.240.944.912	11.695.358.773
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
30/06/2018	3.660.693.064	21.870.972.529	88.177.174.282	25.051.422.201	138.760.262.076
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	20.615.481.571	12.585.424.917	44.301.437.799	1.985.956.946	79.488.301.233
30/06/2018	19.459.473.235	10.844.311.665	36.744.145.526	745.012.034	67.792.942.460

Tại ngày 30/06/2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 68.503.460.956 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2018	7.180.435.250	7.180.435.250
- Mua trong kỳ	638.000.000	638.000.000
30/06/2018	<u>7.818.435.250</u>	<u>7.818.435.250</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2018	5.400.585.246	5.400.585.246
- Khấu hao trong kỳ	507.024.920	507.024.920
30/06/2018	<u>5.907.610.166</u>	<u>5.907.610.166</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2018	<u>1.779.850.004</u>	<u>1.779.850.004</u>
30/06/2018	<u>1.910.825.084</u>	<u>1.910.825.084</u>

Tại ngày 30/06/2018, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.676.154.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Mật đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	2.736.060.737	2.736.060.737	4.473.006.045	4.473.006.045
- Tổng công ty May 10 - CTCP	-	-	1.786.650.000	1.786.650.000
- Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	928.700.194	928.700.194	824.736.518	824.736.518
- Công ty Cổ phần Thiên Minh Đức	1.036.872.960	1.036.872.960	958.703.420	958.703.420
- Cảng HKQT Nội Bài - TCT Cảng hàng không Việt Nam	1.772.262.774	1.772.262.774	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.277.695.960	4.277.695.960	6.266.537.560	6.266.537.560
	10.751.592.625	10.751.592.625	14.309.633.543	14.309.633.543
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33.3)	2.867.223.737	2.867.223.737	4.623.249.511	4.623.249.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Số được khấu trừ trong kỳ		Số đã khấu trừ trong kỳ		30/06/2018	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	76.296.343		7.632.647.762		7.708.944.105		-	
	01/01/2018		Số phải nộp trong kỳ		Số thực nộp trong kỳ		30/06/2018	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	2.224.510.091		-		2.224.510.091		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.224.510.091		-		2.224.510.091		-	
Thuế và các khoản phải nộp	42.866.193		45.514.229.938		30.794.008.535		14.763.087.596	
- Thuế giá trị gia tăng	-		15.022.449.887		12.967.391.233		2.055.058.654	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		28.034.323.660		16.090.883.502		11.943.440.158	
- Thuế thu nhập cá nhân	42.866.193		2.298.182.078		1.576.459.487		764.588.784	
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-		133.210.224		133.210.224		-	
- Thuế nhà thầu	-		23.064.089		23.064.089		-	
- Thuế môn bài	-		3.000.000		3.000.000		-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	7.145.398.411	7.759.506.838
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	4.130.000.000	7.759.506.838
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	817.858.093	-
- Chi phí Famtour	1.737.981.818	-
- Chi phí bốc xếp phục vụ hàng hóa	459.558.500	-
Dài hạn	-	-
	7.145.398.411	7.759.506.838

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	2.683.460.508	2.394.781.315
- Cổ tức phải trả	2.311.792.302	2.297.496.368
- Kinh phí công đoàn	311.720.532	62.033.923
- BHXH, BHYT, BHTN	-	12.303.350
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.947.674	22.947.674
Dài hạn	5.331.000.000	5.126.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.331.000.000	5.126.000.000
	8.014.460.508	7.520.781.315

17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	152.610
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	763.051
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	7.083.531	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	35.417.654	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	20%	20%
	(7.083.531)	152.610

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	174.878.557.439	436.574.247.069
- Lãi trong năm	-	-	-	272.816.739.914	272.816.739.914
- Phân phối Lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(156.994.392.000)	(156.994.392.000)
- Thường Ban điều hành năm 2016	-	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	-	-	(8.277.504.203)	(8.277.504.203)
- Tạm ứng cổ tức năm 2017 (**)	-	-	-	(104.662.928.000)	(104.662.928.000)
31/12/2017	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	177.410.473.150	439.106.162.780
01/01/2018	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	177.410.473.150	439.106.162.780
- Lãi trong kỳ	-	-	-	126.972.276.894	126.972.276.894
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 (*)	-	-	-	(10.303.730.373)	(10.303.730.373)
- Chia cổ tức năm 2017 (**)	-	-	-	(130.828.660.000)	(130.828.660.000)
30/06/2018	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	163.250.359.671	424.946.049.301

(*) Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2018.

(**) Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2017 là 90% vốn điều lệ. Năm 2017, Công ty tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐQT/NCTS của Hội đồng quản trị ngày 08/08/2017 với tỷ lệ 40% vốn điều lệ. Năm 2018, Công ty chi trả cổ tức còn lại năm 2017 với tỷ lệ 50% vốn điều lệ theo Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐQT/NCTS ngày 23/04/2018 của Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2018		01/01/2018	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	55,13%
Các cổ đông khác	117.415.390.000	44,87%	117.415.390.000	44,87%
	261.669.400.000	100,00%	261.669.400.000	100,00%

Tại ngày 30/06/2018, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần.

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	130.814.364.066	156.973.725.089

18.4 Cổ phiếu

	30/06/2018 CP	01/01/2018 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
+ Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.208	1.208
+ Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
+ Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại (USD)	162.227,72	27.226,12

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
+ Doanh thu phục vụ hàng hoá	122.314.312.013	125.585.284.318
+ Doanh thu xử lý hàng hoá	140.332.897.501	141.167.470.688
+ Doanh thu lưu kho	24.071.852.488	24.905.375.118
+ Doanh thu dịch vụ khác	46.500.841.771	40.349.752.524
	333.219.903.773	332.007.882.648
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.2)	36.328.934.800	32.770.410.767

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.617.262.224	15.943.942.364
Chi phí nhân công	57.609.761.047	49.059.229.076
Chi công cụ, dụng cụ	317.873.988	233.592.970
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.386.722.405	10.962.354.698
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	5.920.050.985	5.405.300.658
Chi phí thuê tài sản	34.096.879.056	33.056.912.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.617.041.575	26.721.279.537
Chi phí khác	6.927.562.767	6.488.002.236
	158.493.154.047	147.870.614.500

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn	6.058.324.721	5.538.366.608
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	35.417.654	4.786.483
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	25.354.009	71.451.692
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.246.000.000	-
	21.365.096.384	5.614.604.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	834.019	60.203.505
	834.019	60.203.505

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí xúc tiến thương mại	3.570.630.173	3.349.010.919
Chi phí khác cho bán hàng	9.090.909	9.090.909
	3.579.721.082	3.358.101.828

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	809.445.311	734.296.403
Chi phí nhân công	14.223.353.638	9.968.978.174
Chi công cụ, dụng cụ	281.623.322	364.733.225
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.815.661.288	2.808.143.939
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	1.443.998.427	1.932.022.300
Chi phí thuê văn phòng, thuê tài sản	2.762.776.400	2.765.505.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.411.336.347	1.883.774.515
Chi phí khác	12.749.442.728	12.307.491.470
	37.497.637.461	32.764.945.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.426.707.535	16.678.238.767
Chi phí nhân công	71.833.114.685	59.028.207.250
Chi công cụ, dụng cụ	599.497.310	598.326.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.202.383.693	13.770.498.637
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	7.364.049.412	7.337.322.958
Chi phí thuê tài sản	36.859.655.456	35.822.418.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.028.377.922	28.605.054.052
Chi phí khác	19.677.005.495	18.795.493.706
Chi phí bán hàng	3.579.721.082	3.358.101.828
	199.570.512.590	183.993.661.474
<i>Mua hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.2)</i>	9.431.511.331	8.572.799.738

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Các khoản khác	2.145.539	2.253.885
	2.145.539	2.253.885

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Các khoản chi phí phạt	1.962.311	145.482.415
Các khoản khác	81	2
	1.962.392	145.482.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	155.013.836.695	153.425.393.920
Cộng:	439.962.311	637.953.439
- Chi phí phạt chậm nộp thuế	1.962.311	145.482.415
- Thủ lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	438.000.000	438.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	54.471.024
Trừ:	(36.180.705)	(607.786.483)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	(35.417.654)	(4.786.483)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	(763.051)	-
- Doanh thu đã tính nộp thuế theo Biên bản kiểm toán Nhà nước	-	(603.000.000)
Thu nhập được miễn thuế	(15.246.000.000)	-
Thu nhập từ đầu tư góp vốn	(15.246.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế	140.171.618.301	153.455.560.876
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong năm	28.034.323.660	30.691.112.175
Thuế TNDN bổ sung theo biên bản thanh tra thuế năm 2014 và 2016	-	172.805.274
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.034.323.660	30.863.917.449

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do hoàn nhập chi phí thuế TNDN hoãn lại	152.610	(10.894.205)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và phải thu cuối kỳ	7.083.531	957.297
	7.236.141	(9.936.908)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	126.972.276.894	122.571.413.379
Điều chỉnh giảm		
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng	-	(8.277.504.203)
Dự kiến trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	126.972.276.894	114.293.909.176
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ (CP)	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	4.853	4.368

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.757.518.421	28.133.546.096
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	217.795.000.000	235.990.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.394.714.447	53.489.384.168
	292.947.232.868	317.612.930.264
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	16.082.592.625	19.435.633.543
Chi phí phải trả	2.197.540.318	-
	18.280.132.943	19.435.633.543
Trạng thái ròng	274.667.099.925	298.177.296.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	10.751.592.625	5.331.000.000	16.082.592.625
Chi phí phải trả	2.197.540.318	-	2.197.540.318
	12.949.132.943	5.331.000.000	18.280.132.943
01/01/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	14.309.633.543	5.126.000.000	19.435.633.543
	14.309.633.543	5.126.000.000	19.435.633.543

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức rất thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa bao gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.757.518.421	-	30.757.518.421
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	217.795.000.000	-	217.795.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.153.852.551	2.240.861.896	44.394.714.447
	290.706.370.972	2.240.861.896	292.947.232.868
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương	28.133.546.096	-	28.133.546.096
Các khoản đầu tư tài chính ngắn	235.990.000.000	-	235.990.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.248.522.272	2.240.861.896	53.489.384.168
	315.372.068.368	2.240.861.896	317.612.930.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

33.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Chi nhánh - TCT Hàng không Việt Nam - Công ty bay dịch vụ hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO (NASCO Logistic)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa (VINAKO)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất (TECS)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ

33.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu các bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	32.222.363.482	28.368.710.421
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	57.408.703	77.755.841
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	2.526.615.238	2.940.377.977
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	847.576.930	830.694.297
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	12.738.610	12.738.610
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	40.120.200	48.586.824
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	-	9.375.311
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	577.204.745	431.514.606
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	44.906.892	50.656.880
	36.328.934.800	32.770.410.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (Viags)	7.667.247.724	6.836.006.677
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	1.351.585.607	1.335.400.245
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT)	412.678.000	401.392.816
	9.431.511.331	8.572.799.738
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	72.127.005.000	86.552.406.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	9.138.245.000	10.965.894.000
- Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá (VINAKO)	3.869.775.000	4.643.730.000
	85.135.025.000	102.162.030.000
Thu nhập của Ban Giám đốc		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Họ và tên Chức danh		
Ông Nguyễn Xuân Phúc Tổng Giám đốc	1.254.829.464	655.646.518
Ông Đinh Trọng Sơn Phó Tổng Giám đốc	843.277.479	553.400.656
Ông Nguyễn Quốc Hưng Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm từ 02/06/2017	658.375.393	48.070.720
	2.756.482.336	1.257.117.894
Thù lao của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Hội đồng quản trị	376.800.000	376.800.000
Ban kiểm soát	194.400.000	194.400.000
	571.200.000	571.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.3 Số dư với các bên liên quan

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	6.130.258.098	6.319.912.738
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	894.561.530	1.097.257.479
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	476.664.853	119.986.800
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	5.775.000	20.735.754
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	81.772.616	155.951.654
	7.589.032.097	7.713.844.425
Phải trả bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (Viags)	2.736.060.737	4.473.006.045
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT)	131.163.000	150.243.466
	2.867.223.737	4.623.249.511
Đặt cọc, Ký quỹ		
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO (NASCO Logistic)	140.000.000	140.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000
	260.000.000	260.000.000

34. THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc